

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 124 /2009/TT-BTC

Hà Nội, ngày 17 tháng 6 năm 2009

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị quyết số 47/2005/QH11 ngày 01 tháng 11 năm 2005 của Quốc hội;

Căn cứ Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 10 tháng 04 năm 1998;

Căn cứ Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên ngày 22 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên như sau:

Phần I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng ...

Thông tư này hướng dẫn về đối tượng nộp thuế; đối tượng chịu thuế; căn cứ tính thuế; thuế suất; miễn, giảm thuế tài nguyên và tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Thuế tài nguyên và Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung Điều 6 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sau đây gọi là tắt là Nghị định số 05/2009/NĐ-CP). Riêng thuế tài nguyên đối với hoạt động khai thác dầu mỏ, khí đốt, khí than được thực hiện theo văn bản hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 2. Đối tượng nộp thuế

Đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP, bao gồm: Công ty Nhà nước, Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty hợp danh, Hợp tác xã, Doanh nghiệp tư nhân, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hay Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân khác, không phân biệt ngành nghề, quy mô, hình thức hoạt động, có khai thác tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật Việt Nam là đối tượng nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Điều 1 Pháp lệnh Thuế tài nguyên (sửa đổi).

Đối với tài nguyên thiên nhiên cấm khai thác bị bắt giữ, tịch thu và được phép bán ra thì tổ chức được giao bán phải nộp thuế tài nguyên.

Điều 3. Đối tượng chịu thuế

Đối tượng chịu thuế tài nguyên theo quy định tại Thông tư này là các tài nguyên thiên nhiên trong phạm vi đất liền, hải đảo, nội thủy, lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa thuộc chủ quyền và quyền tài phán của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam, bao gồm:

1. Khoáng sản kim loại;

2. Khoáng sản không kim loại, kể cả khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và đất làm gạch, đất khai thác san lấp, xây dựng công trình, đất khai thác sử dụng cho các mục đích khác; đá, cát, sỏi, than, đá quý và tài nguyên không kim loại khác; nước khoáng, nước nóng thiên nhiên quy định cụ thể tại khoản 3, Điều 3 Luật Khoáng sản;

3. Sản phẩm của rừng tự nhiên, gồm các loại thực vật, động vật là sản phẩm của rừng tự nhiên được phép khai thác; như: gỗ (kể cả cành, ngọn, củi, gốc, rễ), tre, nứa, mây, giang, vầu; các loại dược liệu và các loại thực vật, động vật được phép khai thác;

4. Thủy sản tự nhiên: Các loại động vật, thực vật tự nhiên ở biển, sông, ngòi, suối, hồ, đầm, phá, kênh, rạch thiên nhiên;

5. Nước thiên nhiên gồm:

5.1 Nước mặt, như: Nước trong biển, hồ, sông, suối, kênh, rạch, ao, đập, đầm, phá;

5.2 Nước dưới đất, như: Nước ngầm khoan khai thác (trừ nước nóng, nước khoáng thiên nhiên nêu tại khoản 2 Điều này);

6. Tài nguyên thiên nhiên khác theo quy định của pháp luật về tài nguyên;

Phần II **CĂN CỨ TÍNH THUẾ VÀ THUẾ SUẤT THUẾ TÀI NGUYÊN**

Điều 4. Căn cứ tính thuế

Căn cứ tính thuế tài nguyên là sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác trong kỳ, giá tính thuế đơn vị tài nguyên và thuế suất thuế tài nguyên.

Số thuế tài nguyên phải nộp được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng tài} & & \text{Giá tính} & & \text{Thuế} \\ \text{nguyên} & & \text{nguyên thương} & & \text{thuế đơn} & & \text{suất} \\ \text{phải nộp} & = & \text{phẩm thực tế} & \times & \text{vị tài} & \times & \text{thuế tài} \\ \text{trong kỳ} & & \text{khai thác trong} & & \text{nguyên} & & \text{nguyên} \\ & & \text{kỳ} & & & & \end{array}$$

Trường hợp được cơ quan nhà nước ấn định mức thuế tài nguyên phải nộp trên một đơn vị tài nguyên khai thác thì số thuế tài nguyên phải nộp được xác định như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Thuế tài} & & \text{Sản lượng tài} & & \text{Mức thuế tài} \\ \text{nguyên phải} & = & \text{nguyên thương} & \times & \text{nguyên ấn định} \\ \text{nộp trong kỳ} & & \text{phẩm thực tế khai} & & \text{trên một đơn vị} \\ & & \text{thác trong kỳ} & & \text{tài nguyên khai} \\ & & & & \text{thác} \end{array}$$

Điều 5. Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác

Sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 05/2009/NĐ-CP là số lượng, trọng lượng hoặc khối lượng tài nguyên khai thác thực tế trong kỳ nộp thuế, không phụ thuộc vào mục đích khai thác tài nguyên, đối với một số trường hợp được xác định như sau:

1- Đối với loại tài nguyên chưa xác định được sản lượng tài nguyên thương phẩm thực tế khai thác do chứa nhiều chất khác nhau, có hàm lượng tạp chất lớn, thì sản

